HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
DN: C=VN, S=Bà Rịa-Vũng Tàu, L=Vũng Tàu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500101386
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-01-20 17:25:42

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**279,099,020,631**	**374,147,061,015**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**28,938,906,981**	**102,537,003,669**
1. Tiền	111		4,638,906,981	5,201,483,121
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,300,000,000	97,335,520,548
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**176,550,935,616**	**180,050,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		176,550,935,616	180,050,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24,395,509,412**	**34,309,471,820**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15,458,085,180	25,295,859,806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,838,543,360	5,056,814,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,061,844,872	5,212,165,015
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(962,964,000)	(1,255,367,501)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**42,431,272,711**	**45,337,211,506**
1. Hàng tồn kho	141		42,431,272,711	45,662,022,946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(324,811,440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,782,395,911**	**11,913,374,020**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6,521,447,381	11,672,586,040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		260,948,530	240,787,980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**669,641,340,457**	**536,231,822,299**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	**220**		**523,775,425,200**	**369,052,812,657**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		523,225,425,200	368,502,812,657
- Nguyên giá	222		1,316,283,553,258	1,079,764,783,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(793,058,128,058)	(711,261,970,786)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		550,000,000	550,000,000
- Nguyên giá	228		2,463,734,819	2,463,734,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,913,734,819)	(1,913,734,819)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21,708,156,373**	**121,476,250,758**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,708,156,373	121,476,250,758
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**124,157,758,884**	**45,702,758,884**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		39,458,387,984	37,838,387,984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,344,370,900	5,344,370,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		79,355,000,000	2,520,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**948,740,361,088**	**910,378,883,314**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**125,625,468,444**	**196,143,342,111**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**119,963,905,476**	**190,324,513,505**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,238,281,806	19,387,584,206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		744,889,250	420,887,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13,210,295,501	16,628,231,478
4. Phải trả người lao động	314		37,858,503,100	35,664,857,548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9,209,010,564	8,366,187,462
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24,721,026,969	70,642,643,741
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,931,640,975	27,804,316,751
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,050,257,311	11,409,805,319

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,661,562,968**	**5,818,828,606**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,661,562,968	5,818,828,606
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**823,114,892,644**	**714,235,541,203**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**823,114,892,644**	**714,235,541,203**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800,000,000,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800,000,000,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			1,611,402,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		35,340,000	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,568,277,177	45,926,653,328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		511,275,467	36,697,485,875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			6,713,777,094
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		511,275,467	29,983,708,781
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**948,740,361,088**	**910,378,883,314**

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đinh Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Quốc Huy	Nguyễn Lương Điền

M.S.D.N:3500101... CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA-VŨNG TÀU ... TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý 4 năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**161,841,153,123**	**153,601,763,432**	**650,260,411,322**	**602,823,785,287**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**161,841,153,123**	**153,601,763,432**	**650,260,411,322**	**602,823,785,287**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**84,972,587,462**	**79,610,342,340**	**321,531,467,526**	**290,162,010,598**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch	**20**		**76,868,565,661**	**73,991,421,092**	**328,728,943,796**	**312,661,774,689**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		**4,773,077,334**	**3,897,429,878**	**24,734,671,888**	**25,033,354,704**
7. Chi phí tài chính	22			**50,862,243**	78,473,485	753,821,041
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		**18,177,403,174**	**14,721,443,922**	**56,819,483,816**	**52,643,668,212**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		**11,811,067,025**	**10,078,142,268**	**44,237,762,981**	**39,047,126,187**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**51,653,172,796**	**53,038,402,537**	**252,327,895,402**	**245,250,513,953**
11. Thu nhập khác	31		**251,934,505**	**383,552,066**	1,047,497,579	1,938,917,460
12. Chi phí khác	32		**273,551,311**	**216,404,520**	981,582,527	1,761,070,514
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(21,616,806)**	**167,147,546**	**65,915,052**	**177,846,946**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =	**50**		**51,631,555,990**	**53,205,550,083**	**252,393,810,454**	**245,428,360,899**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**5,816,837,383**	**879,721,487**	26,711,038,680	25,450,082,523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**45,814,718,607**	**52,325,828,596**	**225,682,771,774**	**219,978,278,376**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		573	654	3,219	3,075
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưở	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đinh Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Quốc Huy	Nguyễn Lương Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA-VŨNG TÀU
M.S.D.N:3500106386 C.T.C.P
TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

HỢP NHẤT

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**51,631,555,990**	**53,205,550,083**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22,593,852,681	19,519,468,999
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4,773,077,334)	(3,846,567,635)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		192,276,000	11,081,886
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**69,644,607,337**	**68,889,533,333**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,768,599,031)	(4,200,937,842)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13,662,379,596	15,164,031,755
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		100,869,210,478	106,607,249,516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,992,453,028)	(10,010,662,798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,000,000,000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20,496,669,773	26,510,768,220
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(84,554,624,314)	(1,761,869,623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**94,357,190,811**	**201,198,112,561**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(46,239,748,943)	(91,250,617,237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(21,616,806)	167,147,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120,250,935,616)	(150,235,520,548)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		94,360,000,000	95,541,972,603
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		643,970,657	541,588,227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(71,508,330,708)**	**(145,235,429,409)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**22,848,860,103**	**55,962,683,152**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**259,475,982,494**	**226,624,320,517**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**282,324,842,597**	**282,587,003,669**

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
- Số chứng chỉ hành nghề; - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán		
Đinh Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Quốc Huy	Nguyễn Lương Điền

M.S.D.N:3500101386 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA-VŨNG TÀU * TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	Ấp Ngọc Hà, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	17,76%	17,76%	17,76%
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	262 Đường Lê Lợi, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức [(i)]	Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	5,94%	5,94%	5,94%

(i) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ít hơn 20% nhưng Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Phước Hưng, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Xuyên Mộc	Thôn Thanh Sơn, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Châu Đức	Thôn Thạch Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Sản xuất nước	Khu phố 4, Phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận

bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	599.934.253	76.709.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.080.023.219	4.872.187.524

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền đang chuyển		57.270.115
Các khoản tương đương tiền(*)	24.300.000.000	78.435.520.548
Cộng	**26.979.957.472**	**83.441.687.335**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***177.035.000.000***	***177.035.000.000***	***180.050.000.000***	***180.050.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	176.550.935.616	176.550.935.616	180.050.000.000	180.050.000.000
Dài hạn	***2.520.000.000***	***2.520.000.000***	***2.520.000.000***	***2.520.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn			-	-
Trái phiếu	2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000
Cộng	**179.070.935.6161**	**179.070.935.6161**	**182.570.000.000**	**182.570.000.000**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***39.458.387.984***	-	***37.838.387.984***	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ(i)	18.688.387.984	-	18.688.387.984	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)(ii)	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (iii)	17.970.000.000	-	16.350.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***5.344.370.900***	-	***5.344.370.900***	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu(iv)	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
Cộng	**44.802.758.884**	-	**43.182.758.884**	-

(i) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ 18.688.387.984 VND tương đương 7.103.304 cổ phiếu, chiếm 17,76%vốn điều lệ.

(ii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC) 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.

(iii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 17.970.000.000 VND tương đương 1.782.000 cổ phiếu, chiếm 5,94%vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu

Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

(iv) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết
Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ		
Cung cấp nước	502.811.400	123.436.950
Cổ tức phải trả		3.192.551.000
Cổ tức được chia	2.837.730.700	
Cung cấp dịch vụ	99.224.400	195.373.200
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu		
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức		
Cung cấp dịch vụ vận hành	495.000.000	495.000.000
Lãi tiền cho vay		
Cổ tức được chia		
Bán vật tư		

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng		
Phải thu khách hàng cung cấp nước	11.777.668.348	19.312.814.359
Phải thu khách hàng thi công, lắp đặt	926.619.120	1.111.585.750
Phải thu các khách hàng khác		195.373.200
Cộng	**12.704.287.468**	**20.619.773.309**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	450.000.000	350.000.000
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn	1.872.000.000	1.065.285.500
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thịnh Long		360.000.000
		803.000.000
Các nhà cung cấp khác	646.209.160	598.866.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	**2.968.209.160**	**3.177.151.500**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.916.654.472	-	5.195.766.015	-
Phải thu lãi cổ phần				
Tạm ứng	93.995.400			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	51.195.000	-	16.399.000	-
Cộng	**6.061.844.872**	**-**	**5.212.165.015**	**-**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.968.778.620	-	34.654.595.541	-
Công cụ, dụng cụ	172.087.537	-	61.603.876	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Cộng	**33.140.866.157**	**-**	**34.279.015.705**	**-**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	231.666.296.406	98.167.847.743	914.903.202.811	7.391.621.433	1.252.128.968.393
Đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm		1.243.261.454	63.142.934.986	125.580.000	64.511.776.440
Thanh lý, nhượng bán		357.191.575			357.191.575
Số cuối năm	**231.666.296.406**	**99.005.522.249**	**978.046.137.797**	**7.517.201.433**	**1.316.283.553.258**
Trong đó:					

Giá trị hao mòn	**Tổng cộng**
Số đầu năm	**770.821.466.957**
Khấu hao trong quý	22.593.852.681
	357.191.575

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý		**793.058.128.063**			
Giá trị còn lại					
Số đầu năm		**481.307.501.436**			
Số cuối quý		**523.225.425.195**			

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý hồ sơ	Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Số cuối quý	**1.265.734.819**	**148.000.000**	**500.000.000**	**1.913.734.819**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Số cuối quý	**1.265.734.819**	**148.000.000**	**500.000.000**	**1.913.734.819**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối quý	-	-	-	-
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên công trình	Số dư đầu kỳ	Phát sinh	Tăng TSCĐ	Số dư cuối kỳ
	Nợ	Nợ		
Mua sắm tài sản cố định	246,913,000	125,580,000	372,493,000	
Số : 41/2019 Mở rộng nâng cấp CS nhà máy HĐĐ thêm 125.000 m3/ ngày,đêm.	123,363,636	370,000,000		493,363,636
Số : 42/2019 Lắp đặt hệ thống PAC lỏng - nhà máy nước Hồ Đá Đen.		1,342,070,864		1,342,070,864
Số : 58/2019 Mái che cụm xử lý nhà máy Hồ Đá Đen.		13,264,287		13,264,287

Số : 71/2019 Xây dựng văn phòng XN cấp nước Long Điền.		136,702,727		136,702,727
Số : 64/2017 Tuyến ống D1200-1000 từ NM hồ Đá Đen đến vòng xoay 51B-VT	44,695,073,957	32,105,945,187	60,000,000,000	16,801,019,144
Số : 69/2018 Tuyến ống HDPE D110 từ ngã 3 QL56 đến hẻm 172 TT Ngãi Giao-CD.	90,852,069	185,453,580	255,425,119	0
Số : 20/2018 Tuyến ống HDPE D315 đường L.H.Phong GĐ 1 (L.Lợi->N.V.Trỗi VT.		568,829,795		568,829,795
Số : 80/2018 Công trình cầu đỡ đường ống nước D1000 qua sông cầu Cỏ May	290,000,000			290,000,000
Số : 77/2018 Tuyến ống gang D600 từ đường 30/4 đến trạm tăng áp VT.	512,132,530	360,215,982	872,348,512	0
Số : 10/2019 Tuyến ống D600 đường 3/2 (từ vòng xoay 3/2-đường 2/9 đến Nguyễn An Ninh.		734,090,909		734,090,909
Số : 14/2019 Tuyến ống HDPE D225 đường Lương Văn Can, TP Vũng Tàu.		851,943,775	811,272,280	0
Số : 25/2018 Tuyến ống HDPE D315 đường Lê Hồng Phong GĐ 2(từ NG.V.Trỗi->Tr.C.Định)VT.		762,082,904		762,082,904
Số : 29/2019 Phân vùng tách mạng vùng 3 từ Rạch Bà đến ẹo Ông Từ-VT.	320,380,097	287,574,007	605,797,362	0
Số : 36/2019 Phân vùng tách mạng vùng 3 XN cấp nước Long Điền.	279,795,395	125,734,202	390,551,092	0
Số : 38/2019 Tuyến ống D600 từ trường Trần Nguyên Hãn đến sân bay Vũng Tàu.	23,305,353			23,305,353
Số : 39/2019 Tuyến ống D400 đường 3/2 từ NG.A.Ninh đến đài liệt sỹ.	175,053,364			175,053,364
Số : 19/2019 Tuyến ống D400 đường Lê Hồng Phong từ vòng xoay đài liệt sỹ đến Võ Thị Sáu.	11,038,419			11,038,419
Số : 17/2019 Tuyến ống HDPE D110 hẻm cây xăng Kim Hải, P Kim Dinh, BR.	150,724,534	468,513,374	619,237,908	0
Số : T1960449X Tuyến ống PE D63 hẻm 5 Huy, ấp Tân Trung, Phước Tân, XM.	29,119,123	644,274		29,554,161
Số : T1960443X Tuyến ống PE D63 hẻm nhà thờ Nguyện, ấp Khu 1, Bình Châu, XM.	30,165,629			30,165,629
Số : 70/2019 Nâng CS hệ thống cấp nước Bình Châu lên 7.500m3/ngày.		36,251,545		36,251,545
Số : 69/2019 Tuyến ống gang D600 Long Điền từ Nguyễn Tất Thành đến TP Bà Rịa.		261,363,636		261,363,636
Số : 70/2017 Tuyến ống PVC D114 đường Võ Văn Tần, phường Thắng Nhất, TP VTau.		341,234,520	291,503,606	0
Số : 63/2019 Tuyến ống PE D160 đường CMT8 Bà Rịa từ cầu Thủ Lựu đến trường CĐ sư phạm BR.		293,147,561	293,147,561	0
Cộng	**46,977,917,106**	**39,370,643,129**	**64,511,776,440**	**21,708,156,373**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần HAWACO miền Nam	775.582.500	475.750.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	354.147.721	1.441.078.650
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lan Thanh		3.096.588.524
Các nhà cung cấp khác	268.890.354	5.882.885.501
Cộng	**1.398.620.575**	**10.896.302.675**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Mã số	Nội dung	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	**1. Thuế GTGT phải nộp**	**(11,672,586,040)**	**5,151,138,659**		**(6,521,447,381)**
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
20	**2. Thuế tiêu thụ đặc biệt**				
30	**3. Thuế xuất, nhập khẩu**	**(240,787,980)**			**(240,787,980)**
31	- Thuế xuất khẩu (33331)	(240,787,980)			(240,787,980)
32	- Thuế nhập khẩu (33332)				
40	**4. Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**12,336,242,827**	**26,711,038,680**	**31,364,004,853**	**7,683,276,654**
50	**5. Thuế Thu nhập cá nhân**	**819,475,842**	**8,549,996,322**	**8,508,127,389**	**861,344,775**
60	**6. Thuế tài nguyên**	**8,798,547**	**81,314,784**	**110,273,881**	**(20,160,550)**
70	**7. Thuế nhà đất**		**58,387,121**	**58,387,121**	
71	- Thuế nhà đất		58,387,121	58,387,121	
72	- Tiền thuê đất				
80	**8. Các loại thuế khác - Thuế môn bài**		**8,000,000**	**8,000,000**	
90	**9. Phí, lệ phí và các loại khác**	**3,227,666,125**	**42,158,915,315**	**41,967,497,443**	**3,419,083,997**
AA	**Tổng cộng**	**4,478,809,321**	**82,718,790,881**	**82,016,290,687**	**5,181,309,515**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước 05%
- Thi công, lắp đặt 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% .

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 01%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 03%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Quỹ lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m^3 nước thương phẩm theo quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trích trước chi phí nước thô	7.193.122.200	6.527.167.900
Trích Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng		667.616.716
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác		155.547.938
Cộng	**7.193.122.200**	**7.350.332.554**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***3.192.551.000***
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ – Cổ tức phải trả		3.192.551.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***24.721.026.969***	***67.450.092.741***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	44.210.000	38.613.800
Cổ tức phải trả	21.483.641.865	59.807.449.000
Tiền đền bù hỗ trợ di dời		5.013.032.384
Phí nước thải được hưởng	3.193.175.104	2.590.997.557
Cộng	**24.721.026.969**	**70.642.643.741**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		24.029.941.414
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu [(i)]		*10.700.000.000*
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu [(ii)]		*4.329.941.414*
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Vũng Tàu [(iii)]		*9.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	3.931.640.975	3.774.375.337
Cộng	**3.931.640.975**	**27.804.316.751**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.993.540.393	11.327.709.717
Cộng	**11.993.540.393**	**11.327.709.717**

17. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	289.980.830.000	228.367.330.000
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	84.094.420.000	66.226.520.000
Các cổ đông khác	425.924.750.000	335.406.150.000
Cộng	**800.000.000.000**	**630.000.000.000**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.000.000	63.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.000.000	63.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*80.000.000*	*63.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	63.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*80.000.000*	*63.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty có nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến khoản nợ phải thu tiền lắp đặt của Trung tâm thương mại Châu Đức với số tiền 130.708.100 VND đã được xóa sổ do Trung tâm này đã giải thể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Doanh thu cung cấp nước thành phẩm	155.516.412.356	149.414.869.870
Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt	1.861.969.836	442.364.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.000.000	495.000.000
Doanh thu khác	90.204.000	177.612.000
Cộng	**158.039.907.692**	**150.529.846.110**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	80.980.495.108	76.495.754.249
Giá vốn của lắp đặt	534.168.923	330.046.239
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	6.643.300	6.723.195
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**81.521.307.331**	**76.832.523.683**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lãi tiền gửi không kỳ hạn		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.580.182.840	3.886.175.080
Lãi tiền cho vay		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	192.276.000	11.081.886
Cổ tức được chia		

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Cộng	**4.772.458.840**	**3.897.256.966**

4. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí nhân viên	446.055.000	
Chi phí vật liệu, bao bì	3.635.200.670	2.764.369.755
Chi phí bảo hành	4.476.332.318	4.072.741.332
Chi phí sửa chữa, cải tạo đường ống	9.282.504.308	7.394.568.449
Các chi phí khác	337.310.878	489.764.386
Cộng	18.177.403.174	**14.721.443.922**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí cho nhân viên	3.725.322.840	2.351.987.351
Chi phí vật liệu quản lý	262.510.289	387.743.844
Chi phí đồ dùng văn phòng	561.825.254	581.861.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	636.354.427	700.180.337
Thuế, phí và lệ phí	208.730.040	158.739.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.286.337.918	3.443.763.758
Các chi phí khác	3.028.772.680	2.362.358.229
Cộng	**11.709.853.448**	**9.986.634.529**

6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập do chuyển nhượng vật tư		
Thu tiền điện	241.479.960	220.040.884
Các khoản thu nhập khác	10.454.545	163.511.182
Cộng	**251.934.505**	**383.552.066**

7. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	
Giá vốn thanh lý vật tư		
Giá vốn tiền điện	241.479.960	216.404.520
Chi phí khác	32.071.351	
Cộng	**273.551.311**	**216.404.520**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng 01 năm 2020

Đinh Thị Quỳnh Trang	**Nguyễn Quốc Huy**	**Nguyễn Lương Điền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Đinh Thị Quỳnh Trang Nguyễn Quốc Huy Nguyễn Lương Điền